

Bản án số: 18/2026/DS-ST
Ngày: 11/02/2026
“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

2. Bà Trần Thị Chín.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 225/TLST – DS ngày 29/10/2025, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-DS, ngày 26/12/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn 1, xã Ngh, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** Vợ chồng ông Phan Đình D, sinh năm 1974 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Ngh, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2025, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K trình bày:**

Vợ chồng ông D, bà Th làm nghề thu mua nông sản. Trước đây, bà bán điều cho vợ chồng ông bà ông D, bà Th; mỗi lần giao dịch đều cân, tính tiền và chốt công nợ cuối mùa.

Từ khoảng năm 2014–2018, sau khi thanh toán tiền điều, bà Th đề nghị mượn lại tiền nếu bà chưa sử dụng, khi cần sẽ trả; bà K đồng ý. Đến năm 2018, tổng số tiền bà Th mượn là 300.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà K, ngày 01/5/2018 (âm lịch), bà Th viết 02 giấy mượn tiền gồm 170.000.000 đồng và 130.000.000 đồng, hứa trả trong thời gian ngắn và trả lãi theo lãi suất ngân hàng nhưng sau đó không thực hiện.

Sau đó bà Th có mượn thêm 40.000.000 đồng nhưng đã trả lại. Đối với khoản 300.000.000 đồng, bà Th không trả gốc, lãi. Đến năm 2024, bà Th trả được 20.000.000 đồng và viết lại giấy vay tiền đề ngày 01/5/2018 (thực tế viết ngày 06/9/2024) xác nhận còn nợ 280.000.000 đồng, có ghi số căn cước công dân vào giấy vay tiền.

Mặc dù nhiều lần hứa trả qua điện thoại, tin nhắn nhưng bà Th không thực hiện. Ngày 19/12/2024 (âm lịch), bà Th trả thêm 10.000.000 đồng, còn nợ 270.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà đòi nợ nhiều lần nhưng bà Th không thanh toán.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Th, ông D liên đới trả 270.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến nay theo quy định pháp luật, vì tiền vay dùng vào hoạt động kinh doanh chung của vợ chồng và ông D biết việc vay, việc đòi nợ kéo dài.

*** Bị đơn bà Lê Thị Th (Th) trình bày:**

Gia đình bà kinh doanh thu mua nông sản tại địa phương. Từ năm 2018, bà K thường bán điều cho gia đình bà; khi bán không nhận tiền ngay mà cuối vụ mới thanh toán.

Sau mỗi lần thanh toán, bà có vay lại tiền của bà K để phục vụ kinh doanh nông sản. Khi vay có lập giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất 30%/tháng và bà đã trả lãi đầy đủ hằng tháng. Đến năm 2018 do làm ăn thua lỗ, không có khả năng tiếp tục trả lãi nên hai bên lập lại giấy vay tiền ngày 01/5/2018.

Bà thừa nhận toàn bộ chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền do bà K cung cấp là của bà. Việc vay tiền do bà trực tiếp thực hiện, không liên quan đến chồng bà là ông Phan Đình D.

Đối với yêu cầu khởi kiện, bà đồng ý trả số tiền gốc, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà K. Bà cam kết trong thời hạn 03 năm sẽ thanh toán hết nợ do hiện nay gặp khó khăn, không có khả năng trả một lần.

*** Đối với bị đơn ông Phan Đình D:** Quá trình giải quyết vụ án, ông D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham gia phiên họp, hòa giải và phiên tòa sơ thẩm.

**** Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực
12 – Đồng Nai tại phiên tòa:***

Về tố tụng, Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được Thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị K có đơn xin xử vắng mặt; các bị đơn ông Phan Đình D, bà Nguyễn Thị Th (Th) vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp có nội dung: “Hôm nay ngày 01/5/2018 tôi tên Lê Thị Th, thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B, CCCD – 070181004777 có mượn của chị Nguyễn Thị K, số tiền 280.000.000đ”. Tại mục Bên mượn có chữ ký, chữ viết họ và tên Lê Thị Th, dòng phía dưới có ghi nội dung “Hôm nay 6/9/024”.

Theo nguyên đơn bà K trình bày, trước đó bà Th có mượn của bà số tiền 300.000.000đ, bà đòi nhiều lần đến tháng 9/2024 bà Th trả được 20.000.000 đồng, đồng thời viết lại giấy vay tiền, ghi thêm số căn cước công dân của bà Th vào giấy và vẫn ghi ngày mượn tiền là 01/5/2018 như trên. Bà Th xác nhận có vay tiền của bà K; chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 01/5/2018 nói trên là do bà ký, viết ra; bà đồng ý trả số tiền gốc trong thời hạn 03 năm do hiện nay gặp khó khăn, không có khả năng trả một lần. Bà K trình bày sau khi viết giấy vay tiền nói trên bà Th đã trả 10.000.000 đồng vào tháng 11/2024.

Dó đó có căn cứ xác định ngày 01/5/2018 bà Th có vay của bà K số tiền 300.000.000đ, đến ngày 06/9/2024 trả được 20.000.000 đồng, tháng 11/2024 trả thêm 10.000.000đ, số tiền còn nợ chưa thanh toán là 270.000.000 đồng mặc dù bà K đã trực tiếp gặp bà Th cũng như nhắn tin yêu cầu trả nợ, bà Th chỉ hứa mà không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Nay bà Th xin trả trong 03 năm nhưng nguyên đơn không đồng ý, nên không có cơ sở chấp nhận mà cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là phù hợp.

Về tiền lãi, giấy mượn tiền không có nội dung thỏa thuận về tiền lãi. Nguyên đơn trình bày tiền lãi bị đơn hứa trả theo lãi suất ngân hàng qui định, bị đơn cho rằng khi vay, các bên có thỏa thuận miệng tiền lãi là 3%/tháng, nhưng đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên xác định thỏa thuận mượn tiền giữa hai bên là có lãi, nhưng có tranh chấp về mức lãi đã thỏa thuận. Tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

năm 2015 quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”.

Bị đơn cho rằng đã thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên phải trả cho nguyên đơn theo mức là 10%/ năm từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, được tính cụ thể như sau:

Từ 01/5/2018, tức ngày 14/6/2018 (dương lịch) đến 11/02/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) = 07 năm 07 tháng 28 ngày x 10%/ năm = 207.049.315 đồng.

Tổng số tiền nợ và lãi bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 270.000.000 đồng + 207.049.315 đồng = 477.049.315 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn bà K yêu cầu vợ chồng bị đơn bà Th và ông D có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà; quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông D không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản vay là nghĩa vụ riêng của bà Th; bị đơn bà Th cho rằng việc vay mượn tiền để phục vụ kinh doanh nông sản cho vợ chồng bà, nhưng thỏa thuận vay mượn là quan hệ riêng giữa bà với bà K, không liên quan đến chồng là ông Phan Đình D nên ông D không có nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: việc vay mượn tiền nêu trên được thực hiện nhằm phục vụ mục đích kinh doanh nông sản chung của vợ chồng bà Th ông D trong thời kỳ hôn nhân, là hoạt động tạo thu nhập chung, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế gia đình. Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hoặc phục vụ lợi ích chung của gia đình*”; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản đối với nghĩa vụ phát sinh từ việc kinh doanh chung*”. Do đó, mặc dù ông D không trực tiếp vay mượn tiền, không ký tên trong giấy mượn tiền với bà K, nhưng số tiền vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên ông D và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà K.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông D bà Th (Th) phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.119.592 đồng.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 117; 118; 166, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị K đối với bị đơn Phan Đình D, Nguyễn Thị Th (Th); Buộc ông Phan Đình D, bà Nguyễn Thị Th (Th) phải liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị K số tiền gốc là 270.000.000đ và 207.049.315 đồng tiền lãi, tổng công là 477.049.315 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm mười lăm đồng).

2. Về án phí: Ông Phan Đình D, bà Nguyễn Thị Th (Th) phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.081.973 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huệ